

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3		
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		997,058,926,390	957,407,040,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	137,561,271,404	167,945,742,218
1. Tiền	111		97,561,271,404	87,945,742,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389,449,591,426	339,687,508,945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	404,176,325,081	375,140,409,214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,479,930,115	1,674,722,308
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	19,565,603,716	13,679,461,969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(48,772,267,486)	(50,819,734,404)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12,649,858
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	465,806,431,152	445,778,967,307
1. Hàng tồn kho	141		465,806,431,152	445,778,967,307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,241,632,408	3,994,821,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,580,229,871	2,444,621,826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	2,111,028,793	134,401,602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	550,373,744	1,415,798,172
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.12a	-	-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342,757,312,446	338,227,372,188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,112,447,333	1,215,326,278
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,112,447,333	1,215,326,278
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		94,123,404,627	95,878,257,950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32,260,922,849	33,787,581,827
- Nguyên giá	222		116,089,774,976	116,551,016,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83,828,852,127)	(82,763,434,889)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	61,862,481,778	62,090,676,123
- Nguyên giá	228		67,607,362,216	67,607,362,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,744,880,438)	(5,516,686,093)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	50,166,855,494	43,794,806,304
- Nguyên giá	231		62,093,257,850	55,387,207,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11,926,402,356)	(11,592,401,021)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	62,297,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62,297,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		194,463,114,098	194,463,114,098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,249,390,000	2,249,390,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,091,090,000)	(1,091,090,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,829,193,894	2,875,867,558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	2,829,193,894	2,875,867,558
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.12b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,339,816,238,836	1,295,634,412,258
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		641,429,361,170	586,414,765,099
I. Nợ ngắn hạn	310		604,551,981,878	549,547,961,407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	341,921,405,711	357,876,521,012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,384,419,248	1,196,340,518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	9,812,073,578	22,374,545,290
4. Phải trả người lao động	314		19,167,055,248	26,026,004,459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	60,925,608,734	22,794,108,403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	123,370,065,339	119,280,441,725
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	47,836,354,020	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135,000,000	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36,877,379,292	36,866,803,692
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	36,877,379,292	36,866,803,692
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		698,386,877,666	709,219,647,159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	698,386,877,666	709,219,647,159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176,854,360,000	176,854,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		176,854,360,000	176,854,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,763,978,592	26,763,978,592
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(761,100,000)	(761,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		231,545,895,350	231,545,895,350
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,729,465,911	25,818,269,911
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236,254,277,813	248,998,243,306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208,446,223,306	127,432,633,830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,808,054,507	121,565,609,476
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,339,816,238,836	1,295,634,412,258

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cự

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	526,516,189,030	450,840,720,431	526,516,189,030	450,840,720,431
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	31,362,481,083	3,621,519,552	31,362,481,083	3,621,519,552
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)		495,153,707,947	447,219,200,879	495,153,707,947	447,219,200,879
130	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	355,158,561,054	323,758,858,818	355,158,561,054	323,758,858,818
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		139,995,146,893	123,460,342,061	139,995,146,893	123,460,342,061
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2,861,698,972	2,407,866,338	2,861,698,972	2,407,866,338
160	7. Chi phí tài chính	VI.5	2,326,760,393	680,914,844	2,326,760,393	680,914,844
161	- trong đó: chi phí lãi vay		300,314,346	560,068,470	300,314,346	560,068,470
170	8. Chi phí bán hàng	VI.8b	91,030,998,404	81,794,444,856	91,030,998,404	81,794,444,856
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8a	12,046,174,666	9,774,457,925	12,046,174,666	9,774,457,925
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]		37,452,912,402	33,618,390,774	37,452,912,402	33,618,390,774
200	11. Thu nhập khác	VI.6	1,433,119,193	821,377,569	1,433,119,193	821,377,569
210	12. Chi phí khác	VI.7	3,383,293,078	1,304,740,425	3,383,293,078	1,304,740,425
220	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		(1,950,173,885)	(483,362,856)	(1,950,173,885)	(483,362,856)
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		35,502,738,517	33,135,027,918	35,502,738,517	33,135,027,918
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	VI.10	7,694,684,010	7,556,708,826	7,694,684,010	7,556,708,826
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		27,808,054,507	25,578,319,092	27,808,054,507	25,578,319,092

NGƯỜI LẬP BIỂU

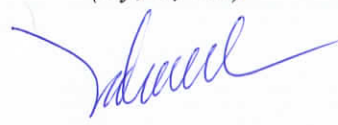
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Công Cứ

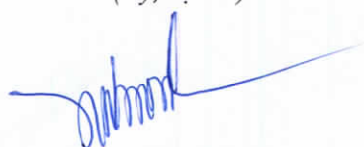
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Stt	Mã số	Diễn giải	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	-	-
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	521,420,679,722	519,420,284,436
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(111,880,949,000)	(375,356,210,918)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(57,604,297,328)	(61,182,827,300)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(300,314,346)	(560,068,470)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(8,788,339,640)	(10,868,597,292)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(159,835,217,364)	170,782,900,784
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(242,345,010,935)	(222,402,728,013)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	(59,333,448,891)	19,832,753,227
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	-
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(2,124,862,245)	(823,666,000)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	166,658,095
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(60,000,000,000)
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	839,248,402	2,316,286,071
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,285,613,843)	(58,340,721,834)
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	-	-
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	68,493,774,420	150,949,137,131
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(20,657,420,400)	(54,828,714,401)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17,601,762,100)	(82,428,175)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30,234,591,920	96,037,994,555
500	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(30,384,470,814)	57,530,025,948
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	167,945,742,218	113,004,782,955
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	137,561,271,404	170,534,808,903

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 12 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý 1 từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 23 ngày 11/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 176.854.360.000 đồng, được chia thành 17.685.436 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 34/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

1	Chi nhánh phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
5	Chi nhánh Đak Lak	Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
9	Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Nghệ An	Số 28, Trần Phú, Phường Hồng sơn, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
11	Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
12	Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
13	Chi nhánh Đồng Nai	32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
14	Chi nhánh Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La
15	Chi Nhánh HCM	Số 37, Nguyễn Trung Ngạn, P.Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
16	Văn Phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
17	Kho Hóc Môn	49 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Quận 12
18	Chi Nhánh Đức Hòa	Lô B 107 KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm theo năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	05 -25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất

dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam
Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Báo cáo kết quả kinh doanh (Trích)

	Năm trước (Được báo cáo lại)	VND Năm trước (Đã được báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	450,840,720,431	461,900,870,285
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,621,519,552	3,682,160,552
Giá vốn hàng bán	323,758,858,818	313,537,762,797
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123,460,342,061	144,680,946,936
Chi phí bán hàng	81,794,444,856	103,015,049,731

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

	Năm trước (Được báo cáo lại)	VND Năm trước (Đã được báo cáo trước đây)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	519,420,284,436	335,376,081,514
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	170,782,900,784	170,783,249,736
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(222,402,728,013)	(36,840,745,991)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(823,666,000)	(2,341,445,100)

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

2,316,286,071 2,315,937,119

(Tiếp theo trang 15 đến trang 20 là phần thuyết minh chi tiết một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VNĐ		
1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Tiền mặt		2,704,140,153	2,157,250,501	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		94,857,131,251	85,788,491,717	
- Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000	80,000,000,000	
Cộng		137,561,271,404	167,945,742,218	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	195,554,204,098	1,091,090,000	195,554,204,098	1,091,090,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	193,304,814,098		193,304,814,098	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	2,249,390,000	1,091,090,000	2,249,390,000	1,091,090,000
Số lượng CP đầu tư vào Cty BVTV Sài Gòn	71.500CP			
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		404,176,325,081	375,140,409,214	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19,565,603,716		13,679,461,969	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	-		334,011,595	
- Phải thu về khách hàng liên quan mua lại đất	-		768,309,000	
- Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ	2,817,499,885		5,840,107,190	
- Phải thu Syngenta Việt Nam về chiết khấu mua hàng	10,377,198,000			
- Phải thu khác.	454,620,959		2,243,526,252	
- Tạm ứng	5,515,106,081		4,102,184,492	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401,178,791		391,323,440	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1,112,447,333		1,215,326,278	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,112,447,333		1,215,326,278	
- Phải thu khác.				
Cộng	20,678,051,049		14,894,788,247	
5. Nợ xấu		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	88,101,261,066	52,211,917,562	73,648,551,057	22,828,816,653
Cộng	88,101,261,066		73,648,551,057	
6. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			20,557,291,440	
- Nguyên liệu, vật liệu;	169,550,229,115	-	138,089,234,823	6,961,243,750
- Công cụ, dụng cụ;	1,195,296,965		1,265,619,618	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4,989,999,873		4,100,078,588	
- Thành phẩm;	70,811,965,914		48,867,945,573	
- Hàng hóa;	219,258,939,285		232,898,797,265	
Cộng	465,806,431,152	-	445,778,967,307	6,961,243,750
7. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang			43,297,000	-
Chi phí giấy tờ nhà đất tại Đà Lạt			43,297,000	
Xây dựng cơ bản dở dang			19,000,000	-
Chi phí thẩm định tác động môi trường dự án Long An			19,000,000	
Cộng			62,297,000	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	25,501,344,643	10,572,765,267	76,781,033,350	3,572,992,956	122,880,500	116,551,016,716
- Mua trong năm		-	1,769,202,454	202,044,000		1,971,246,454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	2,325,489,694	-	-	106,998,500		2,432,488,194
- Giảm khác				-		-
Số dư Cuối kỳ	23,175,854,949	10,572,765,267	78,550,235,804	3,668,038,456	122,880,500	116,089,774,976
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu kỳ	15,523,518,477	8,384,605,104	55,401,940,317	3,346,532,158	106,838,833	82,763,434,889
- Khấu hao trong năm	281,304,843	193,763,196	2,414,402,722	56,569,248	3,208,333	2,949,248,342
- Thanh lý, nhượng bán	1,776,832,604	-	-	106,998,500		1,883,831,104
- Giảm khác				-		-
Số dư Cuối kỳ	14,027,990,716	8,578,368,300	57,816,343,039	3,296,102,906	110,047,166	83,828,852,127
Giá trị còn lại						
- Tại ngày Đầu kỳ	9,977,826,166	2,188,160,163	21,379,093,033	226,460,798	16,041,667	33,787,581,827
- Tại ngày Cuối kỳ	9,147,864,233	1,994,396,967	20,733,892,765	371,935,550	12,833,334	32,260,922,849

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6,946,171,731 6,652,275,345 19,347,429,033 2,999,960,956 35,945,837,065

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	63,884,969,716	3,722,392,500	67,607,362,216
- Mua trong năm		-	-
Số dư Cuối kỳ	63,884,969,716	3,722,392,500	67,607,362,216
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ	3,215,158,448	2,301,527,645	5,516,686,093
- Khấu hao trong năm	111,291,063	116,903,282	228,194,345
- Giảm khác	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	3,326,449,511	2,418,430,927	5,744,880,438
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	60,669,811,268	1,420,864,855	62,090,676,123
- Tại ngày Cuối kỳ	60,558,520,205	1,303,961,573	61,862,481,778

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

2,120,806,844 2,120,806,844

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số Cuối kỳ
1) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	55,387,207,325	6,706,050,525	-	62,093,257,850
- Quyền sử dụng đất	19,407,860,064	4,826,050,525		24,233,910,589
- Nhà	35,979,347,261	1,880,000,000		37,859,347,261
Giá trị hao mòn lũy kế	11,592,401,021	334,001,335	-	11,926,402,356
- Nhà	11,592,401,021	334,001,335		11,926,402,356
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	43,794,806,304	6,706,050,525	334,001,335	50,166,855,494
- Quyền sử dụng đất	19,407,860,064	4,826,050,525		24,233,910,589
- Nhà	24,386,946,240	1,880,000,000	334,001,335	25,932,944,905

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê VP, kho bãi
- Bảo hiểm
- Chi phí trả trước khác

Cuối kỳ	Đầu kỳ
1,580,229,871	2,266,376,895
709,893,125	1,120,397,166
621,010,874	758,590,082
152,404,705	266,048,169
96,921,167	121,341,478

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê VP, kho bãi
- Chi phí trả trước khác

Cuối kỳ	Đầu kỳ
2,829,193,894	2,875,867,558
2,673,833,566	2,775,316,985
155,360,328	-
-	100,550,573

Cộng					4,409,423,765	5,142,244,453
12. Tài sản khác					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)						
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)						
13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm			Đầu kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	47,836,354,020	47,836,354,020	68,493,774,420	20,657,420,400		
NGÂN HÀNG TNHH MTV ANZ - CN TP HCM (VND)	16,108,050,000	16,108,050,000	36,765,470,400	20,657,420,400		
NGÂN HÀNG TNHH MTV HSBC - CN TP HCM (VND)	31,728,304,020	31,728,304,020	31,728,304,020	-		
Cộng	47,836,354,020	47,836,354,020	68,493,774,420	20,657,420,400		
14. Phải trả người bán			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			341,921,405,711	341,921,405,711	357,876,521,012	357,876,521,012
- Chỉ tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;						
CÔNG TY TNHH SYNGENTA VIỆT NAM			209,543,764,092	209,543,764,092	224,926,619,375	224,926,619,375
ITOCHU CHEMICAL FRONTIER CORPORATION			40,386,200,600	40,386,200,600	32,855,260,800	32,855,260,800
SUMMIT AGRO INTERNATIONAL LTD			46,556,979,440	46,556,979,440	41,990,995,400	41,990,995,400
- Phải trả cho các đối tượng khác			45,434,461,579	45,434,461,579	58,103,645,437	58,103,645,437
Cộng			341,921,405,711	341,921,405,711	357,876,521,012	357,876,521,012
15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		22,374,545,290	75,831,727,258	87,528,774,542	(550,373,744)	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1,349,598,648)	1,802,078,910	50,387,238,113	51,875,334,586	-	313,982,437
Thuế xuất, nhập khẩu	(27,059,944)		8,070,854,938	7,268,608,425	(547,352,135)	-
Thuế TNDN		8,788,339,640	1,146,132,489	1,122,094,154	(3,021,609)	-
Thuế thu nhập cá nhân		10,819,041,173	7,694,684,010	8,788,339,640	-	7,694,684,010
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			6,182,095,517	15,593,429,350	-	1,407,707,340
Thuế môi trường	(39,139,580)		2,071,395	2,071,395	-	-
Các loại thuế khác		965,085,567	183,212,380	144,072,800	-	-
			2,165,438,416	2,734,824,192	-	395,699,791
Cộng	(1,415,798,172)	22,374,545,290	75,831,727,258	87,528,774,542	(550,373,744)	9,812,073,578
16. Chi phí phải trả					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn					60,925,608,734	22,794,108,403
- Chi phí trích trước chính sách bán hàng					60,925,608,734	22,794,108,403
Cộng					60,925,608,734	22,794,108,403
17. Phải trả khác					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn					123,370,065,339	119,280,441,725
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					-	96,285,490
- Kinh phí công đoàn;					914,590,401	739,434,081
- Bảo hiểm xã hội;					1,857,864,034	168,137,666
- Bảo hiểm y tế;					344,598,126	67,057,926
- Bảo hiểm thất nghiệp;					146,544,802	25,261,802
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					65,645,375	58,081,475
- Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV					292,434,216	192,106,622
- Khoản hỗ trợ từ NCC chi phí Marketing, bán hàng						
- Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến					116,500,000,000	116,500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					3,248,388,385	1,434,076,663

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	36,877,379,292	36,866,803,692
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,092,479,292	2,081,903,692
- Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến	34,784,900,000	34,784,900,000
Cộng	160,247,444,631	156,147,245,417

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem phụ lục 1 trang 20

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các cổ đông	176,854,360,000	176,854,360,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	176,854,360,000	176,854,360,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn góp Đầu kỳ	176,854,360,000	132,827,530,000
+ Vốn góp tăng trong năm	176,854,360,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	176,854,360,000	132,827,530,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia đợt 2 năm 2015: 10%	17,609,326,000	

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,685,436	13,282,753
+ Cổ phiếu phổ thông	17,685,436	13,282,753
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	76,110	74,110
+ Cổ phiếu phổ thông	76,110	74,110
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,609,326	13,208,643
+ Cổ phiếu phổ thông	17,609,326	13,208,643
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	259,275,361,261	257,364,165,261
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	231,545,895,350	231,545,895,350
+ Quỹ Hoạt động xã hội	17,475,127,025	17,475,127,025
	10,254,338,886	8,343,142,886

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

+ Ngoại tệ các loại:	Kỳ này	Kỳ trước
USD	64,995.82	170,517.33

b) Nợ khó đòi đã xử lý:	13,127,975,037	9,688,324,959
-------------------------	----------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	306,035,881,054	272,207,047,618
- Doanh thu bán thành phẩm	152,475,730,119	117,776,366,337
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	65,328,512,760	58,515,058,676
- Doanh thu BDS đầu tư	2,676,065,097	2,342,247,800
Cộng	526,516,189,030	450,840,720,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31,362,481,083	3,621,519,552
- Chiết khấu thương mại;	31,362,481,083	3,599,719,552
- Hàng bán bị trả lại.		21,800,000
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	238,100,795,315	228,297,285,115
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	91,227,963,876	77,389,052,968
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	41,666,975,641	38,449,017,302
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	202,923,870	202,923,870
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(16,040,097,648)	(20,579,420,437)
Cộng	355,158,561,054	323,758,858,818

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
839,248,402	2,316,286,071
838,327,694	91,580,267
1,184,122,876	
2,861,698,972	2,407,866,338

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
300,314,346	560,068,470
1,978,617,000	60,000,000
47,829,047	89,446,374
-	(28,600,000)
2,326,760,393	680,914,844

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản khác.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
125,808,729	166,658,095
28,077,695	803,985
1,279,232,769	653,915,489
1,433,119,193	821,377,569

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
	-
	1,439
339,582,884	137,003,613
3,043,710,194	1,167,735,373
3,383,293,078	1,304,740,425

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

- + Chi phí lương
- + Chi phí khấu hao
- + Chi phí bằng tiền khác
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí dự phòng nợ khó đòi

Kỳ này	Kỳ trước
12,046,174,666	9,774,457,925
6,087,995,478	5,879,316,452
888,737,127	1,440,393,637
1,231,343,608	1,094,829,628
1,394,886,703	1,359,918,208
2,443,211,750	-

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- + Chi phí lương
- + Chi phí khấu hao
- + Chi phí chính sách bán hàng
- + Chi phí Marketing
- + Chi phí bằng tiền khác
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

Kỳ này	Kỳ trước
91,030,998,404	81,794,444,856
39,843,605,005	35,944,374,507
1,487,475,407	1,705,648,257
18,668,384,747	22,263,397,852
16,433,013,418	10,547,152,487
3,726,840,430	3,278,473,159
10,871,679,397	8,055,398,594

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
358,340,871,105	311,465,958,028
61,868,679,845	53,069,083,628
3,308,520,152	4,072,722,142
7,383,065,821	6,686,287,163
16,119,951,341	10,992,674,097
447,021,088,264	386,286,725,058

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
7,694,684,010	7,556,708,826

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)





Phạm Thị Ngọc Phương

Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Trương Công Cứ

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư Đầu kỳ trước 01/01/2015	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	246,777,191,829	27,552,225,851	135,924,898,393	613,111,554,665
- Tăng vốn trong năm trước	44,026,830,000				5,000,000,000		49,026,830,000
- Lãi trong năm trước						139,176,935,475	139,176,935,475
- Tăng khác						20,308,395,305	20,308,395,305
- Giảm vốn trong năm trước		(43,967,830,000)	(59,000,000)				(44,026,830,000)
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác				(15,231,296,479)	(6,733,955,940)	(46,411,985,867)	(68,377,238,286)
Số dư Đầu kỳ này 01/01/2016	176,854,360,000	26,763,978,592	(761,100,000)	231,545,895,350	25,818,269,911	248,998,243,306	709,219,647,159
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						27,808,054,507	27,808,054,507
- Tăng khác					3,000,000,000		3,000,000,000
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác					(1,088,804,000)	(40,552,020,000)	(41,640,824,000)
Số dư Cuối kỳ này	176,854,360,000	26,763,978,592	(761,100,000)	231,545,895,350	27,729,465,911	236,254,277,813	698,386,877,666